ila

Click the words. Listen and say.

Reading (page 56,57)

phonograph (n) /ˈfəʊnəgrɑːf/ 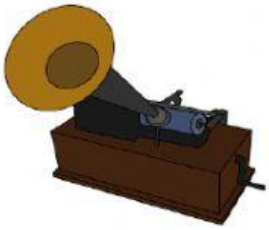 Máy hát quay đĩa	**cylinder** (n) /ˈsɪlɪndə(r)/ trục lăn	**gramophone** (n) /ˈgræməfəʊn/ máy hát dùng đĩa	**disc** (n) /dɪsk/ cái đĩa
microphone (n) /ˈmaɪkrəfəʊn/ Mi-crô	**band** (n) /bænd/ ban nhạc	**earphones** (n) /ˈɪəfəʊnz/ tai nghe	**invent** (v) → **invented (v2)** phát minh
machine (n) /məˈʃiːn/ Máy móc	**flat** (adj) /flæt/ bằng phẳng	**round** (adj) /raʊnd/ 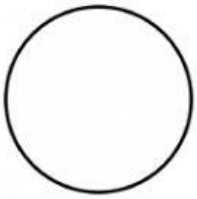 tròn	**record** (v) → **recorded (v2)** thu âm, ghi âm

LIVEWORKSHEETS